

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: **45** /TB-HĐQT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Tên công ty: **Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI**

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin:  Định kỳ  Bất thường  Yêu cầu  Khác

**II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2021.

*(Có báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 và công văn chi tiết kèm theo)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu HĐQT; VT.

Ngày **18** tháng 7 năm 2022

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**GIÁM ĐỐC**



**Trần Quang Khải**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: [cpximanglahien@gmail.com](mailto:cpximanglahien@gmail.com)

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý II năm 2022*

*(Trước kiểm toán độc lập)*

*Nơi nhận: Lưu Phòng TKTC*

*Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI*

*Thái Nguyên, tháng 07/2022*



ISO 9001:2000

# MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2022

(Trước kiểm toán độc lập)

		Số trang
1 .	Tờ trình báo cáo quyết toán	
2 .	Bảng cân đối phát sinh	Biểu mẫu 01 - DN 1-2
3 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN 3-4
4 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN 5
5 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN 6
6 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN 7-25
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV 26
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV 27-29
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV 30
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV 31
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV 32
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV 33
13 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV 34-39
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV 40-43
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV 44
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV 45
17 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV 46-49
18 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV 50-51

## BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH TÀI KHOẢN

*Quý II và năm 2022*

SỐ TK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		TỔNG PHÁT SINH QUÍ II		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ.	
	NỢ	CÓ	NỢ Q2	CÓ Q2	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	143.568.354	0	642.062.053	1.067.327.285	3.643.166.606	3.640.530.357	146.204.603	0
112	26.775.950.641	0	278.072.255.525	270.511.920.778	519.041.052.668	534.713.569.707	11.103.433.602	0
113	0	0	1.455.991.235	1.855.991.235	2.175.991.235	2.175.991.235	0	0
128	70.000.000.000	0	32.000.000.000	15.000.000.000	78.000.000.000	60.000.000.000	88.000.000.000	0
131	6.966.908.161	394.542.979	233.361.374.570	227.690.756.198	423.520.161.696	390.199.490.724	44.219.773.055	4.326.736.901
133	0	0	10.869.118.955	10.869.118.955	22.136.650.993	22.136.650.993	0	0
138	795.212.076	976.420	1.551.103.233	1.803.957.647	3.031.834.021	3.215.851.542	618.548.200	8.330.065
141	0	0	0	0	0	0	0	0
152	3.569.016.775	0	87.990.764.489	93.631.599.883	179.069.699.250	175.730.858.703	6.907.857.322	0
153	5.101.068	0	486.653.744	481.013.963	1.207.235.685	1.174.353.283	37.983.470	0
154	9.976.126.619	0	184.637.303.135	179.792.176.215	346.702.485.241	334.616.563.287	22.062.048.573	0
155	0	0	164.801.908.303	164.801.908.303	304.966.992.583	304.966.992.583	0	0
156	0	0	166.586.364	184.226.364	322.716.828	322.716.828	0	0
157	0	0	0	0	212.058.342	212.058.342	0	0
211	950.375.720.152	0	0	0	0	0	950.375.720.152	0
213	1.632.274.438	0	0	0	0	0	1.632.274.438	0
214	(784.922.738.947)	0	0	20.202.012.288	0	32.440.431.957	(817.363.170.904)	0
229	(138.530.000)	0	0	-	0	-	(138.530.000)	0
241	162.000.000	0	1.841.100.000	1.841.100.000	1.841.100.000	1.841.100.000	162.000.000	0
242	20.598.691.361	0	3.431.542.675	2.374.287.385	3.452.342.675	4.465.647.722	19.585.386.314	0
244	916.174.717	0	0	0	36.131.469	0	952.306.186	0
331	255.888.163	37.445.299.256	144.523.856.528	143.021.217.594	284.247.551.631	282.829.324.214	737.199.427	36.508.383.103
333	291.275.815	7.362.023.139	17.733.314.601	28.195.911.214	32.436.058.840	48.028.493.239	0	22.663.181.723
334	0	38.615.028.999	20.255.247.219	27.758.475.194	56.808.171.856	51.439.859.116	0	33.246.716.259
335	0	3.303.122.581	6.755.649.404	6.207.024.297	12.262.269.727	11.538.683.341	0	2.579.536.195
338	121.326.494	2.505.187.163	34.540.270.302	34.146.056.235	38.961.629.726	38.579.249.992	84.088.287	2.085.569.222
341.1.1	0	0	0	0	0	0	0	0
341.1.2	0	7.500.000.000	2.500.000.000	0	2.500.000.000	0	0	5.000.000.000
341.1.3	0	0	0	2.500.000.000	0	2.500.000.000	0	2.500.000.000
352	0	484.534.717	2.687.876.000	9.447.813.119	2.687.876.000	18.804.533.619	0	16.601.192.336
353	0	6.009.944.307	1.061.580.054	12.297.804.734	3.576.100.054	12.301.684.734	0	14.735.528.987
411.1	0	120.000.000.000	0	0	0	0	0	120.000.000.000

SỐ TK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		TỔNG PHÁT SINH QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ.	
	NỢ	CÓ	NỢ Q2	CÓ Q2	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
411.2	0	464.476.156	0	0	0	0	0	464.476.156
414	0	32.114.635.437	0	9.042.509.999	0	9.042.509.999	0	41.157.145.436
421	0	51.324.194.733	59.305.927.834	25.947.277.338	62.985.923.842	38.908.055.451	0	27.246.326.342
511	0	0	216.078.537.122	216.078.537.122	391.109.117.251	391.109.117.251	0	0
515	0	0	628.719.669	628.719.669	883.832.923	883.832.923	0	0
621	0	0	76.936.796.418	76.936.796.418	141.243.844.346	141.243.844.346	0	0
622	0	0	20.094.730.614	20.094.730.614	37.074.467.985	37.074.467.985	0	0
627	0	0	87.605.776.103	87.605.776.103	168.384.172.910	168.384.172.910	0	0
632	0	0	178.659.432.814	178.659.432.814	332.409.586.600	332.409.586.600	0	0
635	0	0	74.895.204	74.895.204	149.256.161	149.256.161	0	0
641	0	0	5.389.318.758	5.389.318.758	8.204.944.506	8.204.944.506	0	0
642	0	0	10.118.947.719	10.118.947.719	17.156.429.271	17.156.429.271	0	0
711	0	0	10.268.000	10.268.000	21.174.291	21.174.291	0	0
811	0	0	0	0	0	0	0	0
821	0	0	4.509.386.059	4.509.386.059	6.847.581.585	6.847.581.585	0	0
911	0	0	224.699.257.892	224.699.257.892	403.675.853.574	403.675.853.574	0	0
Total	307.523.965.887	307.523.965.887	2.115.477.552.595	2.115.477.552.595	3.892.985.462.371	3.892.985.462.371	329.123.122.725	329.123.122.725

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Quý II và năm 2022*

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/06/2022	Số tiền 01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>175.625.814.904</b>	<b>119.301.233.964</b>
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>89.249.638.205</b>	<b>86.919.518.995</b>
1. Tiền	111	VI.1	11.249.638.205	26.919.518.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	60.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.952.718.969</b>	<b>8.432.444.894</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	44.219.773.055	6.966.908.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		737.199.427	255.888.163
7. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.134.276.487	1.348.178.570
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(138.530.000)	(138.530.000)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>29.007.889.365</b>	<b>13.550.244.462</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.007.889.365	13.550.244.462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.415.568.365</b>	<b>399.025.613</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.415.568.365	107.749.798
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	0	291.275.815
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>153.497.307.821</b>	<b>188.222.731.923</b>
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>520.666.186</b>	<b>484.534.717</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	520.666.186	484.534.717
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>134.644.823.686</b>	<b>167.085.255.643</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	134.644.823.686	167.085.255.643
- Nguyên giá	222		950.375.720.152	950.375.720.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(815.730.896.466)	(783.290.464.509)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	VI.8	<b>162.000.000</b>	<b>162.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		162.000.000	162.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.169.817.949</b>	<b>20.490.941.563</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	18.169.817.949	20.490.941.563
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>329.123.122.725</b>	<b>307.523.965.887</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/06/2022	Số tiền 01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>140.255.174.791</b>	<b>103.620.659.561</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>134.734.508.605</b>	<b>95.636.124.844</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	36.508.383.103	37.445.299.256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.326.736.901	394.542.979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	22.663.181.723	7.362.023.139
4. Phải trả người lao động	314		33.246.716.259	38.615.028.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	2.579.536.195	3.303.122.581
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2.093.899.287	2.506.163.583
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2.500.000.000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	16.080.526.150	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.735.528.987	6.009.944.307
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.520.666.186</b>	<b>7.984.534.717</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.000.000.000	7.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	520.666.186	484.534.717
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>188.867.947.934</b>	<b>203.903.306.326</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>188.867.947.934</b>	<b>203.903.306.326</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	VI.25a	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	464.476.156	464.476.156
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	41.157.145.436	32.114.635.437
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	27.246.326.342	51.324.194.733
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	8.836.051.880
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.246.326.342	42.488.142.853
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>329.123.122.725</b>	<b>307.523.965.887</b>

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Hàng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý II năm 2022*

DVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2022	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	216.078.537.122	187.335.445.357	391.109.117.251	339.132.522.105
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		216.078.537.122	187.335.445.357	391.109.117.251	339.132.522.105
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	178.659.432.814	158.201.681.711	332.409.586.600	293.092.982.001
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.419.104.308	29.133.763.646	58.699.530.651	46.039.540.104
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	628.719.669	6.025.181	883.832.923	10.306.295
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	74.895.204	400.157.205	149.256.161	943.383.289
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		48.616.437	400.157.205	96.698.627	943.383.289
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	5.389.318.758	3.426.934.048	8.204.944.506	5.717.615.318
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	10.118.947.719	7.432.620.204	17.156.429.271	12.972.790.783
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		22.464.662.296	17.880.077.370	34.072.733.636	26.416.057.009
11 Thu nhập khác	31	VII.6	10.268.000	7.290.977	21.174.291	21.251.540
12 Chi phí khác	32	VII.7	-	-	0	0
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.268.000	7.290.977	21.174.291	21.251.540
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.474.930.296	17.887.368.347	34.093.907.927	26.437.308.549
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.509.386.059	3.591.073.669	6.847.581.585	5.313.061.709
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	17.965.544.237	14.296.294.678	27.246.326.342	21.124.246.840
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.497,13	1.429,6	2.270,53	1.760,35
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hoài



Ngày 15 tháng 07 năm 2022  
GIÁM ĐỐC

Trần Quang Khải



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
			6T NĂM 2022	6T NĂM 2021
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>34.093.907.927</b>	<b>26.437.308.549</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		32.440.431.957	27.184.792.440
Các khoản dự phòng	03		16.116.657.619	7.578.601.107
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		883.832.923	(10.306.295)
Chi phí lãi vay	06		96.698.627	943.383.289
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>83.631.529.053</b>	<b>62.133.779.090</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(37.265.129.729)	(8.040.039.904)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(15.457.644.903)	(6.150.317.723)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		7.134.066.252	(6.408.640.776)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		1.013.305.047	(4.684.942.255)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(96.698.627)	(1.507.858.073)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.895.232.031)	(7.500.797.658)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	43.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.576.100.054)	(2.242.723.090)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>32.508.095.008</b>	<b>25.641.459.611</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3.461.274.936)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(883.832.923)	10.306.295
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(883.832.923)</b>	<b>(3.450.968.641)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	27.431.225.528
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(37.042.336.040)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.294.142.875)	(17.675.087.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(29.294.142.875)</b>	<b>(27.286.197.512)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.330.119.210</b>	<b>(5.095.706.542)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>86.919.518.995</b>	<b>33.863.885.070</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>89.249.638.205</b>	<b>28.768.178.528</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hoài



Ngày 15 tháng 07 năm 2022  
GIÁM ĐỐC

Trần Quang Khải

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II và Năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 4, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 26/08/2020.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

*Hoạt động liên tục*

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 543 người, trong đó số cán bộ quản lý là 36 người.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

*Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.*

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

*Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.*

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** *Nhật ký chứng từ.*

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

*Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:*

- *Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).*
- *Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).*
- *Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.*

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

*Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.*

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

*Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.*

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

*Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.*

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

*Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.*

*Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.*

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

*Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.*

*Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.*

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

*Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.*

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.*

*Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.*

*Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

*Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây*

dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các

hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/8/2020, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		61.659.600.000	51,383%
Các cổ đông khác		58.340.400.000	48,617%
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100,000%</b>

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.
- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.
- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.
- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

Đơn vị tính: VNĐ

**1. Tiền :**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	146.204.603	143.568.354
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.103.433.602	26.775.950.641
- Tiền và các khoản tương đương tiền	78.000.000.000	0
- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>89.249.638.205</b>	<b>26.919.518.995</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

0

0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)						
<b>Cộng:</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>0</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

**4. Phải thu khác**

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo: Không có)

**6. Nợ xấu**

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)





**7. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	6.907.857.322	0	3.569.016.775	0
- Công cụ, dụng cụ	37.983.470		5.101.068	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.062.048.573		9.976.126.619	
- Thành phẩm	0	0	0	
- Hàng hoá	0		0	
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	<b>29.007.889.365</b>	<b>0</b>	<b>13.550.244.462</b>	<b>0</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	29.007.889.365		13.550.244.462	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do trong năm một số vật tư Công ty đã cho gia công chế tạo lại để phù hợp với thiết bị và đưa vào sử dụng, một số vật tư được chuyển nhượng để thu hồi vốn .				

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

(Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)



13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP BIDV	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP MB	0	0	0	0	0	0
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	0	0	0
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV, Quỹ BVM)	5.000.000.000	5.000.000.000		2.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>

c. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế TC	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế TC	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						0

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuế tài chính				
Lý do chưa thanh toán				0

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán***(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)***17. Trái phiếu phát hành***(Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV)***18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:***(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)***20. Chi phí phải trả:**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác (Phụ cấp HĐQT & BKS)	31.776.000	255.360.000
5. Lãi vay	0	0
6. Các khoản khác	2.547.760.195	3.047.762.581
- Tiền thuê đất	237.492.120	237.492.120
- Trích trước công tác phí	0	56.494.228
- Chi phí quản lý 3 mô (Tổng cty CNM Việt Bắc)	208.383.279	350.440.069
- Chi phí phải trả tiền điện	2.101.884.796	2.403.336.164
<b>Cộng</b>	<b>2.579.536.195</b>	<b>3.303.122.581</b>

**21. Phải trả khác:**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	157.705.960	
- Bảo hiểm xã hội, y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	469.309.250	460.303.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.466.884.077	2.045.860.333
<b>Cộng</b>	<b>2.093.899.287</b>	<b>2.506.163.583</b>
<b>b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>		

**22. Doanh thu chưa thực hiện:**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**23. Dự phòng phải trả**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.080.526.150</b>	<b>0</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	16.080.526.150	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	16.080.526.150	
'+ Quyền KTKS	0	
- Ký quỹ phục hồi môi trường		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>520.666.186</b>	<b>484.534.717</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	520.666.186	484.534.717
<b>Cộng</b>	<b>16.601.192.336</b>	<b>484.534.717</b>

**24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**25 - Vốn chủ sở hữu:**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>68.428.922.654</b>	<b>0</b>	<b>188.893.398.810</b>
- Tăng vốn trong năm trước	0								0
- Lãi trong năm trước							54.488.142.853		54.488.142.853
- Tăng khác						0	0		0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm							0		0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(39.478.235.337)		(39.478.235.337)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>83.438.830.170</b>	<b>0</b>	<b>203.903.306.326</b>
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							27.246.326.342		27.246.326.342
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(42.281.684.734)		(42.281.684.734)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>68.403.471.778</b>	<b>0</b>	<b>188.867.947.934</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	61.659.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	58.340.400.000	58.340.400.000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	32.114.635.437
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

.....

**26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**27 - Chênh lệch tỷ giá:**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**28 - Nguồn kinh phí:**

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Giá trị tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ:		
c- Ngoại tệ các loại:	0	0
d- Kim khí quý, đá quý		
đ- Nợ khó đòi đã xử lý (Trong vòng 10 năm)		
e- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

**30 - Các thông tin khác doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD :**

Đơn vị tính: VNĐ

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	390.683.482.908	338.507.211.369
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	425.634.343	625.310.736
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
<b>Cộng:</b>	<b>391.109.117.251</b>	<b>339.132.522.105</b>

**b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

**c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản**

**02- Các khoản giảm trừ doanh thu:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**03- Giá vốn hàng bán:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	332.229.509.345	292.770.598.731
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	112.190.484	135.343.075
- Giá trị còn lại, C.P.T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	12.466.575	12.466.575
- Chi phí tuyến đường mỏ đá với Đồng Chuông		0
- Cho thuê cân cấp than	55.420.197	174.573.620
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>332.409.586.600</b>	<b>293.092.982.001</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	883.832.923	10.306.295
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>883.832.923</b>	<b>10.306.295</b>



**5. Chi phí tài chính:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	96.698.627	943.383.289
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	0	71.063.825
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	96.698.627	872.319.464
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác (BH vay vốn + khác)	52.557.534	0
<b>Cộng</b>	<b>149.256.161</b>	<b>943.383.289</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	21.174.291	21.251.540
<b>Cộng</b>	<b>21.174.291</b>	<b>21.251.540</b>

**7. Chi phí khác:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
<b>a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>17.156.429.271</b>	<b>12.972.790.783</b>
+ Chi phí nhân viên quản lý	11.173.650.000	8.509.076.000
+ Tiền lương	10.303.820.000	7.656.240.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	652.500.000	629.800.000
+ Tiền ăn ca	217.330.000	223.036.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	330.610.243	225.512.152
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	148.710.243	159.770.000
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
+ Thuế, phí phải nộp NN	3.000.000	3.000.000
+ Chi phí dự phòng	-	-2.000.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.267.163	589.902.229
+ Chi phí khác bằng tiền	4.918.191.622	3.487.530.402
<b>b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>8.204.944.506</b>	<b>5.717.615.318</b>
+ Chi phí nhân viên quản lý	2.974.020.000	2.971.197.925
+ Tiền lương	2.682.000.000	2.611.000.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	182.600.000	242.615.925
+ Tiền ăn ca	22	117.582.000

+ Chi phí vật liệu quản lý	1.938.478.766	1.395.660.101
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	-	0
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	17.241.124	14.482.542
+ Thuế và lệ phí		
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.653.155	445.803.719
+ Chi phí khác bằng tiền	2.753.551.461	890.471.031
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN		

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.488.779.303	207.358.287.531
+ Nguyên liệu	87.177.705.163	85.847.444.846
+ Nhiên liệu	86.749.708.328	66.491.185.245
+ Động lực	59.561.365.812	55.019.657.440
- Chi phí nhân công	54.827.267.985	47.410.743.340
+ Tiền lương	49.929.349.116	42.086.601.590
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	3.387.408.869	3.779.407.750
+ Ăn ca	1.510.510.000	1.544.734.000
- Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	16.080.526.150	9.883.903.020
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.440.431.957	27.184.792.440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.780.975.691	17.112.358.182
- Chi phí khác bằng tiền	15.501.298.128	10.967.012.807
<b>Cộng</b>	<b>372.119.279.214</b>	<b>319.917.097.320</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	6.847.581.585	5.313.061.709
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.847.581.585</b>	<b>5.313.061.709</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ		

việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :**

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
cho thuê tài chính:		
- <i>Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:</i>		
- <i>Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</i>		
- <i>Các giao dịch phi tiền tệ khác</i>		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	0	27.431.225.528
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	0	37.042.336.040
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

### VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
C.ty CP SX và KDVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	8.656.914.178
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Tiền phòng	4.226.000
Cty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	0
Cty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	430.924.101
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TĐ	Mua dầu mỡ	144.029.754
Công ty CN hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TĐ	Vật liệu nổ	872.637.632
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	0
Tổng Cty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	Tiền chi phí Quản lý mỏ và tiền thù lao HĐQT và BKS	0
<b>Tổng cộng:</b>			<b>10.108.731.665</b>

#### Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lương, thưởng của Ban giám đốc	671.970.000	711.390.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	124.560.000	124.560.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	170.850.000	166.290.000
<b>Tổng cộng:</b>	<b>967.380.000</b>	<b>1.002.240.000</b>

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sách(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

#### 7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hoài

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2022



GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

Trần Quang Khải

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022*

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>Tổng số</b>	<b>0</b>	<b>99.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</b>	<b>0</b>	<b>99.000.000</b>
1	Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	0	99.000.000
	.....		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022*

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>Tổng số</b>	<b>44.219.773.055</b>	<b>6.867.908.161</b>
<b>I</b>	<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>44.219.773.055</b>	<b>6.867.908.161</b>
1	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan	5.176.753.048	
2	Công ty TNHH Nghị Hương	5.012.904.572	
3	Doanh nghiệp tư nhân Khải Lan	2.458.044.089	
4	Chi nhánh thương mại dịch vụ Cao Ngạn - Công ty cổ phần CNT GF	2.150.545.867	2.066.661
5	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	1.960.768.800	706.200.000
6	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	1.953.280.800	646.800.000
7	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	1.875.510.686	
8	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	1.543.699.200	293.040.000
9	Công ty TNHH thương mại Hà Lượng	1.416.315.575	
10	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng	1.395.362.400	665.016.000
11	Ủy ban nhân dân xã Bình Long	1.227.496.800	450.780.000
12	Công ty TNHH thương mại Hoa Dững	1.140.331.197	
13	Công ty TNHH thương mại vận tải Minh Hà 556	1.117.431.974	
14	Ủy ban nhân dân xã Sáng Mộc	1.112.184.000	449.064.000
15	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	1.110.998.400	1.041.480.000
16	Công ty TNHH thương mại và Vận Tải Luận Khánh	935.980.077	
17	Ủy ban nhân dân xã Tràng Xá	824.140.800	306.504.000
18	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	647.196.000	592.680.000
19	Hộ KD cá thể Nguyễn Thị Dung	643.817.000	
20	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	633.643.200	
21	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	599.126.400	140.184.000
22	Ủy ban nhân dân xã La Hiên	594.000.000	509.256.000
23	Công ty TNHH Thăng Lá	554.897.913	
24	Công ty TNHH thương mại Hà Hùng Cường	504.668.000	
25	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	492.888.000	492.888.000
26	Công ty TNHH thương mại Dịch vụ tổng hợp Tùng Phú Sơn Cần	479.886.870	
27	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	466.345.939	
28	Công ty TNHH thương mại & Vận tải Phú Hà	364.678.118	
29	Công ty TNHH thương mại xi măng Quảng Đạt	331.122.342	
30	Công ty TNHH Phương Linh Võ Nhai	328.409.866	
31	Công ty TNHH Hồ Thảo Nguyên	327.571.000	
32	Chi nhánh công ty cổ phần thương mại Lạng Sơn tại huyện Văn Qua	291.431.717	
33	Hộ KD cá thể Tạ Thúy Hà	285.385.763	
34	Hộ KD cá thể Từ Thị Hoà	251.256.051	

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
35	Doanh nghiệp tư nhân Truyền Chi	248.402.437	
36	Cửa hàng VLXD Phượng - Hoa	238.230.000	
37	Hộ KD cá thể Cường - Xem	226.279.804	
38	Hộ KD cá thể Tài - Khanh	223.088.000	
39	Hộ Kinh Doanh cá thể Bằng Thị Quỳnh	212.382.740	
40	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung	192.300.000	
41	Hộ KD cá thể Cường - Hường	185.718.148	
42	Hộ kinh doanh cá thể Na Thái	172.090.000	
43	Hộ KD cá thể Thu - Lâm	163.172.917	
44	Công ty TNHH Hoàng Doanh	160.848.453	160.430.000
45	Cửa hàng VLXD Thêu - Hùng	134.144.000	
46	Cửa hàng VLXD Hải - Mùi	171.956.000	
47	Hộ KD cá thể Dung - Tuấn	102.782.719	
48	Hộ KD cá thể Tươi - Quyền	99.999.810	
49	Doanh nghiệp tư nhân Huân Quế	92.710.000	
50	Công ty TNHH Phương Anh Thái Nguyên	86.731.000	
51	Hộ kinh doanh cá thể Biên Cương	78.270.000	
52	Hộ kinh doanh cá thể Thu Trình	77.225.000	
53	Phòng tài chính Huyện Phở Yên	71.750.000	71.750.000
54	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Minh Đăng Bắc Kạn	70.660.000	
55	CHKDVLXD Nguyễn toàn Cường (Đào)	70.029.655	
56	Hộ KD cá thể Lợi - Chung	67.283.000	116.660.000
57	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
58	Hộ KD cá thể Thông Loan	62.510.130	8.329.500
59	Hộ KD cá thể Hiền Đức	61.400.822	7.130.000
60	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	60.934.200	
61	Công ty cổ phần thương mại Hà Tráng	51.573.061	
62	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	48.620.000	48.620.000
63	Cửa hàng VLXD Thông Hào	46.796.000	
64	Công ty TNHH thương mại 368 Cao Bằng	45.940.000	
65	Hộ KD cá thể Hoàng Doãn Huân	38.600.000	
66	Cửa hàng vật liệu Thước - Thùy	34.252.000	
67	Hộ KD cá thể Phạm Tiến Quốc	33.956.000	
68	Công ty cổ phần Phát triển thương Mại Thái Nguyên	30.503.624	
69	Công ty TNHH Thành Lợi Bảo Sơn	29.999.000	
70	Hộ KD cá thể Giang - Trọng	27.720.000	
71	Công ty TNHH một thành viên thương mại Toàn Thắng Bắc Sơn	25.350.000	
72	Cửa hàng vật liệu Dũng - Hường	19.860.000	
73	Công ty TNHH xây dựng Thương Mại và Vận Tải Kiên Chương	19.240.000	
74	Nguyễn Quỳnh Trang	18.350.000	
75	Hộ KD cá thể Hà Thị Liệp	18.090.000	
76	Cửa Hàng Vật Liệu Dũng Mạnh	17.280.000	
77	Dương Thị Cương	17.010.000	
78	Công Ty TNHH Diệp Ngọc Cường	12.500.001	

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
79	Trần Thị Thúy Hòa	12.260.000	19.260.000
80	Bùi Thị Thúy	9.655.000	16.655.000
81	Hộ KD Cá Thể Nguyễn Văn Quyết	9.540.000	
82	Công ty TNHH thương mại Sỹ Cúc	9.363.070	
83	Hợp tác xã Bình An	9.240.000	
84	Cửa hàng VLXD Khiêm Phụng	5.750.000	8.750.000
85	Trương Thị Thúy Ngân	4.800.000	9.800.000
86	Cửa hàng VLXD Trọng - Nguyên	4.569.000	
87	Vũ Việt Chinh	3.825.000	3.825.000
88	CHKDVFXD Nguyễn Thị Tâm - Đĩnh	3.610.000	
89	Nguyễn Hoàng Hoa	2.200.000	14.200.000
90	Nguyễn Anh Tuấn	1.560.000	
91	Ngô Xuân Sơn	750.000	
92	Dương Văn Hào	720.000	
93	Hoàng Thị Ngọc Châm	540.000	
94	Hộ KD cá thể Lê Thị Hà		19.760.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài



**PHẢI THU KHÁC**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022*

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	<b>Tổng số</b>				
<b>I</b>	<b>Trong TKV</b>	<b>624.868.379</b>	<b>0</b>	<b>916.538.570</b>	<b>0</b>
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	542.906.514		719.570.390	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	81.961.865		196.968.180	
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác ngoài TKV</b>	<b>509.408.108</b>	<b>520.666.186</b>	<b>431.640.000</b>	<b>484.534.717</b>
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ	431.640.000	520.666.186	431.640.000	484.534.717
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	77.768.108			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.134.276.487</b>	<b>520.666.186</b>	<b>1.348.178.570</b>	<b>484.534.717</b>

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

**BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**ĐVT: Đồng*

STT	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
<i>I</i>	<i>Từ 6 - 12 tháng</i>	0	0	0	0	0	0
<i>II</i>	<i>Từ 01 - 02 năm</i>	0	0	0	0	0	0
<i>III</i>	<i>Từ 02 - 03 năm</i>	0	0	0	0	0	0
<i>IV</i>	<i>Trên 03 năm</i>	138.530.000	0	138.530.000	138.530.000	0	138.530.000
2	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	0	71.750.000	71.750.000	0	71.750.000
3	Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn	66.780.000	0	66.780.000	66.780.000		66.780.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>138.530.000</b>	<b>0</b>	<b>138.530.000</b>	<b>138.530.000</b>	<b>0</b>	<b>138.530.000</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng



**BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN TSCĐ**

*Quý II- Năm 2022*

STT	CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO			SCL TSCĐ HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	Dở dang cuối năm
		Vật Kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Phát sinh	0	2.000.000.000	0	0	1.831.676.000	1.831.676.000	1.831.676.000	1.831.676.000	0
A	Thuê ngoài trong TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Thuê ngoài ngoài TKV	0	2.000.000.000	0	0	1.831.676.000	1.831.676.000	1.831.676.000	1.831.676.000	0
1	Lọc bụi điện khí thải lò 1 (điện trường 3)		2.000.000.000			1.831.676.000	1.831.676.000	1.831.676.000	1.831.676.000	
C	Tự làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Trích trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				0		0	0			0
	<b>TỔNG CỘNG</b>	0	2.000.000.000	0	0	1.831.676.000	1.831.676.000	1.831.676.000	1.831.676.000	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

Ngày 15 tháng 07 năm 2022  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Handwritten signature of Nguyễn Thị Thu Hoài

Nguyễn Thị Thu Hoài

**BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG**  
*Quý II và năm 2022*

Đơn vị tính: đồng

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	GIẢM TRONG KỲ				Dờ dang cuối năm
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>A</b>	<b>Xây lắp</b>	<b>162.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>162.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>162.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>162.000.000</b>
1	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CĐ	162.000.000		0	0				162.000.000
<b>II</b>	<b>Vốn vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Vốn khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Thiết bị</b>	<b>0</b>	<b>7.691.584.958</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>0</b>	<b>2.307.475.487</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Thiết bị quang phổ huỳnh quang tia X	0	1.294.367.308						0
2	Máy xúc đào bánh lốp dung tích gầu 1,0-1,2m3	0	1.013.108.180						
<b>II</b>	<b>Vốn vay</b>	<b>0</b>	<b>5.384.109.471</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Thiết bị quang phổ huỳnh quang tia X	0	3.020.190.384						
2	Máy xúc đào bánh lốp dung tích gầu 1,0-1,2m3	0	2.363.919.086						
<b>III</b>	<b>Vốn khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
					0				0
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>162.000.000</b>	<b>7.691.584.958</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>162.000.000</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH**  
*Quý II và năm 2022*

Phần I: **CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ**

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn	Vốn	Vốn
			chủ sở hữu	vay	khác
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>950.375.720.152</b>	<b>143.341.457.313</b>	<b>796.030.711.249</b>	<b>11.003.551.590</b>
1	Đang dùng	950.375.720.152	143.341.457.313	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>373.549.704.412</i>	<i>50.891.297.052</i>	<i>318.691.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>373.549.704.412</i>	<i>50.891.297.052</i>	<i>318.691.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>91.323.759.576</i>	<i>532.194.266.281</i>	<i>6.277.619.586</i>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	0			
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0			
4	Do điều động	0			
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Do chuyển đổi BDS đầu tư	0			
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Tăng khác	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do nhượng bán	0			
2	Chuyển sang BDS đầu tư	0			
3	Do điều động	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Chuyển thành công cụ	0			

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn	Vốn	Vốn
			chủ sở hữu	vay	khác
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Vốn góp bằng TSCĐHH	0			
9	Giảm khác	0			
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>950.375.720.152</b>	<b>143.341.457.313</b>	<b>796.030.711.249</b>	<b>11.003.551.590</b>
1	Đang dùng	950.375.720.152	143.341.457.313	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>374.432.204.412</i>	<i>51.023.797.052</i>	<i>319.441.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>374.432.204.412</i>	<i>51.023.797.052</i>	<i>319.441.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>91.323.759.576</i>	<i>532.194.266.281</i>	<i>6.277.619.586</i>
<b>B</b>	<b>HAO MÒN TSCĐ</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>783.290.464.509</b>	<b>111.019.391.119</b>	<b>663.271.035.542</b>	<b>9.000.037.848</b>
1	Đang dùng	783.290.464.509	111.019.391.119	663.271.035.542	9.000.037.848
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>32.440.431.957</b>	<b>6.596.099.607</b>	<b>25.499.564.094</b>	<b>344.768.256</b>
1	Do trích khấu hao	32.440.431.957	6.596.099.607	25.499.564.094	344.768.256
2	Do tính hao mòn	0			
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			
5	Kiểm kê	0			
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Tăng khác	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0			35

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn	Vốn	Vốn
			chủ sở hữu	vay	khác
2	Nhượng bán	0			0
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			0
5	Chuyển thành công cụ	0			
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Góp vốn bằng TSCDHH	0			
8	Đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Giảm khác	0	0	0	
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>815.730.896.466</b>	<b>117.615.490.726</b>	<b>688.770.599.636</b>	<b>9.344.806.104</b>
1	Đang dùng	815.730.896.466	117.615.490.726	688.770.599.636	9.344.806.104
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</b>				
	- Tại ngày đầu năm	167.085.255.643	32.322.066.194	132.759.675.707	2.003.513.742
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>145.851.293.707</i>	<i>21.376.605.169</i>	<i>123.240.465.227</i>	<i>1.234.223.311</i>
	- Tại ngày cuối kỳ	134.644.823.686	25.725.966.587	107.260.111.613	1.658.745.486
	<i>Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>120.131.739.882</i>	<i>17.650.586.067</i>	<i>101.538.275.814</i>	<i>942.878.001</i>



Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>						
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>950.375.720.152</b>	<b>325.458.628.458</b>	<b>490.840.729.684</b>	<b>87.484.896.048</b>	<b>46.591.465.962</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	950.375.720.152	325.458.628.458	490.840.729.684	87.484.896.048	46.591.465.962	0
2	Chưa dùng	0		0	0		
3	Không cần dùng	0		0	0		
4	Chờ thanh lý	0		0	0		
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	373.549.704.412	110.125.458.032	200.956.864.209	39.051.340.937	23.416.041.234	0
	Trong đó: Đang dùng	373.549.704.412	110.125.458.032	200.956.864.209	39.051.340.937	23.416.041.234	0
	Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	629.795.645.443	209.403.646.788	385.969.768.806	16.935.552.856	17.486.676.993	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	0		0	0		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0		
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0		0	0		
4	Do điều động	0		0	0		
5	Do luân chuyển	0					
6	Do kiểm kê	0		0	0		
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư	0		0	0		
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0		0	0		
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do nhượng bán	0		0	0		
2	Do thanh lý	0		0	0		
4	Do điều động	0		0	0		
5	Do luân chuyển	0		0	0		
6	Chuyển thành công cụ	0		0	0		
7	Giảm do kiểm kê	0		0	0		
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0		0	0		
9	Vốn góp bằng TSCĐHH	0		0	0		
10	Giảm khác	0	0	0	0	0	37



S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
T							
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>950.375.720.152</b>	<b>325.458.628.458</b>	<b>490.840.729.684</b>	<b>87.484.896.048</b>	<b>46.591.465.962</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	950.375.720.152	325.458.628.458	490.840.729.684	87.484.896.048	46.591.465.962	0
2	Chưa dùng	0		0	0		
3	Không cần dùng	0		0	0		
4	Chờ thanh lý	0		0	0		
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>374.432.204.412</i>	<i>105.582.709.756</i>	<i>198.877.665.603</i>	<i>44.962.747.191</i>	<i>25.009.081.862</i>	<i>0</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>374.432.204.412</i>	<i>105.582.709.756</i>	<i>198.877.665.603</i>	<i>44.962.747.191</i>	<i>25.009.081.862</i>	<i>0</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>209.403.646.788</i>	<i>385.969.768.806</i>	<i>16.935.552.856</i>	<i>17.486.676.993</i>	<i>0</i>
				0	0		
<b>B</b>	<b>HAO MÒN TSCĐ</b>			0	0		
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>783.290.464.509</b>	<b>217.881.092.784</b>	<b>444.372.981.490</b>	<b>80.538.005.020</b>	<b>40.498.385.215</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	783.290.464.509	217.881.092.784	444.372.981.490	80.538.005.020	40.498.385.215	0
2	Chưa dùng	0		0	0		
3	Không cần dùng	0		0	0		
4	Chờ thanh lý	0		0	0		
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>32.440.431.957</b>	<b>6.449.296.954</b>	<b>18.759.408.465</b>	<b>3.388.640.592</b>	<b>3.843.085.946</b>	<b>0</b>
1	Do trích khấu hao	32.440.431.957	6.449.296.954	18.759.408.465	3.388.640.592	3.843.085.946	
2	Do tính hao mòn	0		0	0		
3	Do điều động	0		0	0		
4	Luân chuyển	0					
5	Kiểm kê	0		0	0		
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0		0	0		
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0		0	0		
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0		0	0		
2	Nhượng bán	0		0	0		0
3	Do điều động	0		0	0		
4	Luân chuyển	0		0	0		
5	Chuyển thành công cụ	0		0	0		



S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
T							
6	Giảm do kiểm kê	0		0	0		
7	Góp vốn bằng TSCĐHH	0		0	0		
8	Đánh giá lại TSCĐ	0		0	0		
9	Giảm khác	0	0	0	0		0
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>815.730.896.466</b>	<b>224.330.389.738</b>	<b>463.132.389.955</b>	<b>83.926.645.612</b>	<b>44.341.471.161</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	815.730.896.466	224.330.389.738	463.132.389.955	83.926.645.612	44.341.471.161	0
2	Chưa dùng	0		0	0		
3	Không cần dùng	0		0	0		
4	Chờ thanh lý	0		0	0		
		0		0	0		
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>		
	- Tại ngày đầu năm	167.085.255.643	107.577.535.674	46.467.748.194	6.946.891.028	6.093.080.747	0
	Trong đó: Dùng để chấp, cầm cố các khoản vay	145.851.293.707	98.526.154.431	42.974.174.005	3.942.338.623	408.626.648	0
	- Tại ngày cuối kỳ	134.644.823.686	101.128.238.720	27.708.339.729	3.558.250.436	2.249.994.801	0
	Trong đó: Dùng để chấp, cầm cố các khoản vay	120.131.739.882	93.356.424.260	24.976.521.795	1.597.992.911	200.800.916	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng



**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH**  
*Quý II và năm 2022*

Phần I: **CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ**

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong năm	0			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0			
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0			
7	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			40
9	Tăng khác	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0			
2	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
5	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	0			
<b>IV</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	Trong đó: Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
<b>B</b>	<b>HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
<b>II</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do điều động	0			
2	Do trích khấu hao	0			
3	Do tính hao mòn	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do thanh lý, nhượng bán	0			
2	Do điều động	0			
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0			
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
5	Do luân chuyển	0			41
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	0			
<b>IV</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>				
	- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0
		0			

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>								
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438		0	0	0	0	0	1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>							<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>							<i>1.632.274.438</i>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	0							
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0							
3	Tặng do hợp nhất kinh doanh	0							
8	Do kiểm kê	0							
6	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0							
5	Nhận vốn góp	0							
9	Tặng khác	0							
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							42
5	Do luân chuyển	0							
3	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0							
6	Do kiểm kê	0							
7	Giảm khác	0							
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438	0		0	0	0	0	1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>						<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>						<i>1.632.274.438</i>

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
<b>B</b>	<b>HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH</b>								
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438			0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							0
3	Không cần dùng	0							0
4	Chờ thanh lý	0							
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do điều động	0							
2	Do trích khấu hao	0							
3	Do tính hao mòn	0							
7	Tăng khác	0							
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							
2	Do điều động	0							
7	Giảm khác	0							
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438	0		0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							43
4	Chờ thanh lý	0							
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>								
	- Tại ngày đầu năm	0	0		0	0	0		0
	- Tại ngày cuối kỳ	0	0		0	0	0		0
		0							

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thu Hằng*

Nguyễn Thu Hằng



Nguyễn Thị Thu Hoài

**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**  
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4=1+2-3
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>107.749.798</b>	<b>1.620.666.675</b>	<b>312.848.108</b>	<b>1.415.568.365</b>
1	Chi phí sửa chữa chuyển từ năm 2018(Theo BBKTNN)				0
2	Công cụ, dụng cụ				0
3	Thuê hoạt động TSCĐ				0
4	Chi phí đi vay				0
5	Bảo hiểm ô tô	107.749.798	52.739.000	88.858.443	71.630.355
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				0
7	Chi phí bồi thường				0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				0
9	Tiền cấp quyền khai thác		1.567.927.675	223.989.665	1.343.938.010
10	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		0	0	
<b>I</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>20.490.941.563</b>	<b>1.831.676.000</b>	<b>4.152.799.614</b>	<b>18.169.817.949</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn, TĐT	6.497.407.528	1.831.676.000	3.702.575.861	4.626.507.667
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường GPMB	12.534.537.820		360.229.345	12.174.308.475
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				0
9	Phí bảo lãnh hợp đồng vay vốn	315.345.206	0	52.557.534	262.787.672
10	Chi phí GD triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Phí sử dụng tài liệu	1.143.651.009		37.436.874	1.106.214.135
12	Chi phí Tuyến đường từ mỏ Đồng Chuông ra QL 1B	0	0	0	0
13	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
14	Quyền KT tài nguyên nước				0
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.598.691.361</b>	<b>3.452.342.675</b>	<b>4.465.647.722</b>	<b>19.585.386.314</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng



**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ</b>	0	0	0	0
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		0		
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>10.108.731.665</b>	<b>10.108.731.665</b>	<b>4.807.118.865</b>	<b>4.807.118.865</b>
1	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Vật tư -TKV - Xí nghiệp vật tư H	144.029.754	144.029.754	173.302.030	173.302.030
2	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	0	0	140.448.000	140.448.000
3	Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	4.226.000	4.226.000		
4	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	8.656.914.178	8.656.914.178	3.670.590.000	3.670.590.000
5	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	872.637.632	872.637.632	822.778.835	822.778.835
6	Công ty Than Khánh hoà - VVMI	430.924.101	430.924.101		
			0		0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.108.731.665</b>	<b>10.108.731.665</b>	<b>4.807.118.865</b>	<b>4.807.118.865</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG


  
 Nguyễn Thị Thu Hoài



**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022*

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
<b>I</b>	<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>26.399.651.438</b>	<b>26.399.651.438</b>	<b>32.638.180.391</b>	<b>32.638.180.391</b>
1	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	4.505.760.000	4.505.760.000	5.390.000.000	5.390.000.000
2	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	3.615.411.514	3.615.411.514	4.203.149.296	4.203.149.296
3	Công ty TNHH Bình Dương	2.994.707.558	2.994.707.558	2.025.640.730	2.025.640.730
4	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KORCA VIỆT NAM	1.130.926.500	1.130.926.500		
5	Công ty TNHH Tự Động Hóa Thái Nguyên	1.058.342.070	1.058.342.070	255.840.000	255.840.000
6	Công ty cổ phần du lịch Và Thương Mại Hồ Núi Cốc	993.098.610	993.098.610	631.938.510	631.938.510
7	Công ty cổ phần COPPER HOLDINGS Việt Nam	815.606.550	815.606.550	497.964.000	497.964.000
8	Công ty cổ phần đá ốp lát và vật liệu xây dựng	758.422.690	758.422.690	1.476.162.360	1.476.162.360
9	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	640.211.000	640.211.000	156.952.400	156.952.400
10	Công Ty TNHH Vật Liệu Chịu Lửa Trung Lương	584.307.131	584.307.131	783.423.599	783.423.599
11	Công ty TNHH kim khí Thanh An	564.836.250	564.836.250	907.434.320	907.434.320
12	Doanh nghiệp tư nhân Hải Linh	536.334.205	536.334.205	599.194.223	599.194.223
13	Công ty TNHH dịch vụ thương mại Phương Tuấn Thái Nguyên	518.151.688	518.151.688	752.902.119	752.902.119
14	Công ty TNHH Quang Ngà	512.686.216	512.686.216	603.662.400	603.662.400
15	Công ty TNHH Hải Bình	479.871.700	479.871.700	203.445.550	203.445.550
16	Viện kiểm định công nghệ và Môi Trường	445.872.000	445.872.000		
17	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	410.315.859	410.315.859	351.381.875	351.381.875
18	Công ty TNHH Vân Long	407.061.325	407.061.325	2.810.959.150	2.810.959.150
19	CÔNG TY TNHH HARDPLATE VIỆT NAM	388.356.120	388.356.120		
20	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Tomeco	380.560.000	380.560.000	29.128.000	29.128.000
21	Công ty TNHH điện máy công nghiệp Thái Nguyên	362.077.360	362.077.360	246.983.000	246.983.000
22	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	307.340.000	307.340.000	802.671.320	802.671.320
23	Công ty TNHH CHEMLUBE Việt Nam	306.801.000	306.801.000	223.737.800	223.737.800

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
24	Công ty TNHH Hiền Trang	296.060.000	296.060.000	116.664.205	116.664.205
25	Công ty Cổ phần Tự Thành	274.039.200	274.039.200	522.720.000	522.720.000
26	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	257.310.000	257.310.000	436.755.000	436.755.000
27	Công ty xăng dầu Bắc Thái	254.014.670	254.014.670	4.163.500	4.163.500
28	Công ty TNHH vật tư Tây Bắc	242.000.000	242.000.000	719.082.500	719.082.500
29	DN tư nhân vật tư thiết bị và bảo hộ lao động Minh Hải	213.246.000	213.246.000	82.170.000	82.170.000
30	Công ty cổ phần công nghệ Thành Thiên	179.300.000	179.300.000	174.680.000	174.680.000
31	Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á	176.000.000	176.000.000	28.875.000	28.875.000
32	Công ty cổ phần chế tạo cơ khí và thiết bị điện Đông Anh	161.066.448	161.066.448		
33	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng tính năng cao	139.299.600	139.299.600		
34	Lương thị mai Hương	124.617.000	124.617.000	134.731.000	134.731.000
35	Công ty TNHH cơ khí Mạnh Phát Thái Nguyên	107.800.000	107.800.000		
36	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh	98.945.000	98.945.000	172.876.000	172.876.000
37	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật V.M.S	94.755.040	94.755.040	94.464.029	94.464.029
38	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	91.289.000	91.289.000	125.504.500	125.504.500
39	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Ngọc	83.853.000	83.853.000	83.853.000	83.853.000
40	Công ty cổ phần Quang Tiến	77.112.000	77.112.000		
41	Công ty cổ phần vận tải xây dựng và thương Mại Hoàng Minh	69.120.000	69.120.000	35.200.000	35.200.000
42	Công Ty TNHH In Tiến Dầu	66.960.000	66.960.000		
43	Doanh nghiệp tư nhân Cường Khuông	56.829.600	56.829.600	78.122.000	78.122.000
44	Dương Văn Thắng	55.748.280	55.748.280	12.926.000	12.926.000
45	Cửa Hàng Vật Liệu Điện Chu Văn Tường	42.563.080	42.563.080	302.294.000	302.294.000
46	Công ty TNHH Thương Mại Hồng Tâm Thái Nguyên	42.240.000	42.240.000		
47	Công ty cổ phần phần mềm BRAVO	36.760.000	36.760.000		
48	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải	29.460.000	29.460.000		
49	Công ty cổ phần công nghiệp Hải Âu	24.641.006	24.641.006	24.641.006	24.641.006
50	Công ty CPTM & PT Thăng Long GAS	23.520.000	23.520.000	19.660.000	19.660.000
51	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	22.871.330	22.871.330	82.736.500	82.736.500
52	Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp METEK Việt Nam	21.168.000	21.168.000		
53	Trung tâm thiết bị máy văn phòng Nguyễn Hưng	20.970.000	20.970.000	103.426.000	103.426.000
54	Công ty TNHH Văn Minh	20.710.000	20.710.000		
55	Công ty TNHH ứng dụng Giải pháp Công nghệ	19.872.000	19.872.000		
56	Doanh nghiệp tư nhân ắc quy Bắc bộ	19.656.000	19.656.000	18.260.000	18.260.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
57	CÔNG TY TNHH CÁC GIẢI PHÁP CÔNG NGHIỆP BUTECH	19.494.000	19.494.000		
58	Công ty TNHH thương mại khí công nghiệp Thái Nguyên	19.448.000	19.448.000		
59	Doanh Nghiệp Tư nhân Sửa Chữa Ô tô Trà Doanh	19.440.000	19.440.000	16.830.000	16.830.000
60	Trung tâm chứng nhận phù hợp	17.400.000	17.400.000		
61	Công Ty TNHH Một Thành Viên Lê Tín Thành	16.200.000	16.200.000		
62	CÔNG TY TNHH XDTM&SX CƠ KHÍ PHI LONG	15.476.400	15.476.400		
63	Phạm Thị Lý	15.475.000	15.475.000		
64	Phạm Ngọc Cảnh	15.018.000	15.018.000		
65	Cty TNHH đầu tư và PT CN Âu Lạc	14.792.800	14.792.800	14.792.800	14.792.800
66	Doanh nghiệp tư nhân vận tải Nam Trọng	10.584.000	10.584.000		
67	Trung tâm phát triển khoa học và công nghệ Tỉnh Thái Nguyên	8.400.000	8.400.000		
68	Hợp tác xã Tân Thái Nguyên	8.100.000	8.100.000		
69	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long	7.964.000	7.964.000	11.946.000	11.946.000
70	Ứng Thị Hạnh	5.000.000	5.000.000		
71	Công Ty TNHH Thiết Bị Văn Phòng Bảo Nguyên	4.497.002	4.497.002		
72	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	4.418.181	4.418.181		
73	Cửa hàng thiết bị máy văn phòng Thu Hà	1.745.000	1.745.000		
74	Bệnh viện trường Đại Học Y-Dược			49.540.000	49.540.000
75	Bùi Hải Nam			21.740.000	21.740.000
76	Chu Văn An			8.000.000	8.000.000
77	Cơ sở SXKD nội thất Thanh Phong			68.960.000	68.960.000
78	Công Ty Cổ Phần Quảng cáo In Thái Nguyên			15.599.998	15.599.998
79	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội			6.776.000	6.776.000
80	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh			258.500.000	258.500.000
81	Công ty cổ Phần EJC			155.000.000	155.000.000
82	Công ty cổ phần PET Dầu nhòn			147.136.000	147.136.000
83	Công ty cổ phần Phương Trung			696.000.000	696.000.000
84	Công ty cổ phần Tập Đoàn FEC			96.195.121	96.195.121
85	Công ty Cổ phần Thương Mại - Tự động hóa NA SA CO			59.180.000	59.180.000
86	Công ty Cổ Phần Trung Sơn Thái Nguyên			28.545.000	28.545.000
87	Công Ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Duy Anh	48		227.932.870	227.932.870
88	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng dân dụng công nghiệp Hà Nội			1.973.769.749	1.973.769.749
89	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đầu Tư Thương Mại Hoàng Anh			95.824.899	95.824.899
90	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên			116.094.000	116.094.000

(T) W W W O O O (T)

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
91	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và SX Kiên Ngân			87.427.285	87.427.285
92	Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện Nam Huy			58.630.000	58.630.000
93	Công Ty TNHH PKF Việt Nam	35.345.455	35.345.455	81.900.000	81.900.000
94	Công ty TNHH Quang Hưng			641.140.500	641.140.500
95	Công ty TNHH RA TOC			3.696.000	3.696.000
96	Công ty TNHH TECHCEM Việt Nam			595.584.000	595.584.000
97	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ kỹ thuật Quốc tế			40.000.000	40.000.000
98	Công ty TNHH thiết bị và giải pháp công nghệ BFG			98.450.000	98.450.000
99	Công ty TNHH tư vấn và thương mại Nhà Xanh			166.024.641	166.024.641
100	Công ty TNHH WELDING ALLOYS Việt Nam			265.272.920	265.272.920
101	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á			43.298.266	43.298.266
102	Cty TNHH Quảng cáo Thái Nguyên			8.953.450	8.953.450
103	Cửa hàng điện máy Thành Nguyên			15.360.000	15.360.000
104	Cửa hàng Kinh Doanh Nguyễn Thị Phương Thảo			5.500.000	5.500.000
105	Cửa hàng máy tính thiết bị camera Hải Đăng			35.516.000	35.516.000
106	Cửa hàng nội thất Nguyễn Thị Thanh			23.500.000	23.500.000
107	Đàm Thị Thuý Hồng			20.605.000	20.605.000
108	Nguyễn Thị Thanh Hương			21.715.000	21.715.000
109	Viện vật liệu Xây dựng			30.870.000	30.870.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>26.399.651.438</b>	<b>26.399.651.438</b>	<b>32.638.180.391</b>	<b>32.638.180.391</b>


NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

6 tháng đầu năm 2022

**PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP**

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu năm	QUÝ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế ( 10 = 11+ 12 + 13 + 14 15+16+17+18+19)</b>	<b>10</b>	<b>7.173.762.838</b>	<b>14.186.349.659</b>	<b>3.889.105.944</b>	<b>22.224.907.401</b>	<b>7.617.423.257</b>	<b>21.781.246.982</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	11	3.330.256.038	6.439.523.665	2.406.777.693	10.250.803.936	2.406.777.693	11.174.282.281
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	3.330.256.038	10.250.803.936	2.406.777.693	10.250.803.936	2.406.777.693	11.174.282.281
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	2.895.232.031	4.509.386.059	0	6.847.581.585	2.895.232.031	6.847.581.585
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	344.537.205	814.398.108	790.218.108	1.008.455.777	1.326.113.027	26.879.955
6. Thuế tài nguyên	16	603.737.564	1.439.655.869	0	3.128.765.597	0	3.732.503.161
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0	970.919.383	679.643.568	970.919.383	970.919.383	0
8. Thuế môn bài	18	0	0	0	3.000.000	3.000.000	0
9. Thuế khác	19	0	12.466.575	12.466.575	15.381.123	15.381.123	0
<b>II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33 + 34 +35 +36)</b>	<b>30</b>	<b>188.260.301</b>	<b>3.142.269.626</b>	<b>2.976.916.728</b>	<b>3.670.591.168</b>	<b>2.976.916.728</b>	<b>881.934.741</b>
1. Phí bảo vệ môi trường	31	188.260.301	454.393.626	289.040.728	982.715.168	289.040.728	881.934.741
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0	0	0	0	0	0
3. Quyền khai thác khoáng sản	33	0	2.687.876.000	2.687.876.000	2.687.876.000	2.687.876.000	0
<b>TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>7.362.023.139</b>	<b>17.328.619.285</b>	<b>6.866.022.672</b>	<b>25.895.498.569</b>	<b>10.594.339.985</b>	<b>22.663.181.723</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
*6 tháng đầu năm 2022*

**PHẦN II: SỐ PHẢI THU**

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải thu đầu năm	QUÍ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
<b>I. Thuế ( 10 = 11+ 12 + 13 + 14 15+16+17+18)</b>	<b>10</b>	<b>291.275.815</b>	<b>0</b>	<b>291.275.815</b>	<b>0</b>	<b>291.275.815</b>	<b>0</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	11	0	0	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	15		0	0	0		0
6. Thuế tài nguyên	16						0
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất và thuế PNN	17	291.275.815	0	291.275.815	0	291.275.815	0
8. Thuế môn bài	18						0
9. Thuế khác	19						0
<b>II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33)</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phí bảo vệ môi trường	31	0	0	0	0	0	0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0	0	0	0	0	0
<b>TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>291.275.815</b>	<b>0</b>	<b>291.275.815</b>	<b>0</b>	<b>291.275.815</b>	<b>0</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng



Ngày 15 tháng 07 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hoài